

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SAM HOLDINGS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /2023/CV-SAM

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAM Holdings

- Mã chứng khoán: SAM
- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919 Fax: 028 3512 8632
- E-mail: info@samholdings.com.vn
- Người đại diện pháp luật: Trần Việt Anh Chức vụ: Tổng Giám Đốc

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Q4 2022
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ
- Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/.

Tài liệu đính kèm

Báo cáo tài chính công ty

Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận

Báo cáo tình hình quản trị công ty

**Đại diện tổ chức
Người đại diện pháp luật
Tổng Giám Đốc**



Trần Việt Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2022	01-01-2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,852,168,602,184	3,460,860,298,823
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	316,341,744,567	818,291,965,088
1. Tiền	111		315,491,744,567	731,791,965,088
2. Các khoản tương đương tiền	112		850,000,000	86,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		169,599,116,037	292,838,229,193
1. Chứng khoán kinh doanh Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	121	V.02	208,481,489,025	278,544,699,960
2. doanh	122	V.02	(52,882,372,988)	(2,806,470,767)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,000,000,000	17,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,804,182,178,022	1,866,712,388,543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	453,956,533,662	623,294,159,652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		418,627,095,344	53,152,691,917
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		65,974,014,443	93,767,114,978
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	866,643,267,961	1,097,519,155,384
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,073,044,888)	(1,073,044,888)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54,311,500	52,311,500
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	540,382,871,220	430,407,631,422
1. Hàng tồn kho	141		540,382,871,220	430,407,631,422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,662,692,338	52,610,084,577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	7,917,287,418	5,742,351,514
2. Thuế GTGT được khấu trừ Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		13,670,533,774	46,762,941,881
3. nước	153		74,871,146	104,791,182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,384,009,519,210	4,083,436,239,963
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		61,572,522,782	234,788,228,172
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	25,439,787,052	43,019,265,317
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	161,700,000,000
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		18,841,300,000	9,616,800,000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	17,291,435,730	20,452,162,855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2022	01-01-2022
II. Tài sản cố định	220		686,413,699,273	722,429,517,585
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	655,003,847,448	689,618,693,737
- Nguyên giá	222		1,308,531,692,176	1,309,980,297,835
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(653,527,844,728)	(620,361,604,098)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	31,409,851,825	32,810,823,848
- Nguyên giá	228		49,372,860,349	49,372,860,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,963,008,524)	(16,562,036,501)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	135,192,690,633	141,806,119,730
- Nguyên giá	231		192,200,542,163	193,870,768,996
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57,007,851,530)	(52,064,649,266)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,155,192,110,916	1,298,965,689,640
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		752,606,758,576	622,076,746,021
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	402,585,352,340	676,888,943,619
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2,272,438,863,458	1,584,936,007,224
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,396,042,099,858	708,539,243,624
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		872,696,763,600	872,696,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,700,000,000	3,700,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73,199,632,148	100,510,677,612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	66,934,762,876	39,366,954,186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		6,264,869,272	61,143,723,426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,236,178,121,394	7,544,296,538,786
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2022	01-01-2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,632,607,402,896	2,947,792,015,788
I. Nợ ngắn hạn	310		2,086,522,135,843	2,167,544,192,892
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	157,171,002,718	243,956,580,746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,620,627,179	22,408,827,331
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		20,270,062,745	31,756,866,328
4. Phải trả người lao động	314		14,992,488,628	13,029,723,920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	50,784,881,329	60,830,111,045
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,888,200,746	2,372,423,187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2022	01-01-2022
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	666,940,705,122	743,994,594,371
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1,151,264,553,160	1,040,752,930,972
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,589,614,216	8,442,134,992
II. Nợ dài hạn	330		546,085,267,053	780,247,822,896
1. Phải trả người bán dài hạn	331		231,899,250	231,899,250
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		72,792,870,140	74,555,851,388
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	183,134,509,622	105,247,163,327
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	243,775,966,631	563,414,309,509
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		46,150,021,410	36,798,599,422
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4,603,570,718,498	4,596,504,522,998
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4,603,570,718,498	4,596,504,522,998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,499,971,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,799,609,710,000	3,499,971,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(374,324,139)	(374,324,139)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		39,166,184,583	40,802,559,483
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2,386,454,533)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,086,766,553	12,021,402,005
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,571,000,000	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66,712,051,816	392,213,804,027
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		63,764,013,257	213,709,662,880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,948,038,559	178,504,141,147
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		687,185,784,218	651,869,181,622
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,236,178,121,394.0	7,544,296,538,786

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Kim Ngân



Võ Nữ Từ Anh



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	535,399,100,710	620,594,455,213	2,124,387,044,362	1,907,465,386,694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	130,157,088	12,528,590,353	15,322,457,799	18,768,848,687
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	535,268,943,622	608,065,864,860	2,109,064,586,563	1,888,696,538,007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	488,020,626,127	589,794,041,304	1,944,747,551,031	1,807,940,691,502
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,248,317,495	18,271,823,556	164,317,035,532	80,755,846,505
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	86,536,790,138	184,128,277,183	355,251,989,117	362,418,397,991
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	100,724,299,471	47,668,812,061	291,012,534,786	82,403,707,314
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26,330,285,036	10,742,023,578	89,195,294,927	43,777,497,241
8. kết	24		(17,737,723,102)	(2,214,949,051)	(26,846,398,059)	(30,454,204,651)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	17,685,324,859	9,047,281,937	47,267,097,263	35,277,163,426
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	33,780,676,030	27,469,444,307	119,969,427,595	91,451,146,132
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(36,142,915,829)	115,999,613,383	34,473,566,946	203,588,022,973
(30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)						
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,357,762,278	2,007,344,783	8,047,238,508	6,617,072,491
13. Chi phí khác	32	VI.8	(5,848,841,788)	690,340,819	1,624,018,749	2,830,587,591
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,206,604,066	1,317,003,964	6,423,219,759	3,786,484,900
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(28,936,311,763)	117,316,617,347	40,896,786,705	207,374,507,873
(50 = 30 + 40)						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	935,974,440	17,797,910,441	24,200,355,680	40,357,476,425
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8,408,692,851	1,354,019,262	9,351,421,988	7,095,082,411
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(38,280,979,054)	98,164,687,643	7,345,009,037	159,921,949,037
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(35,604,322,115)	95,446,801,791	2,948,038,559	154,339,656,532
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,676,656,939)	2,717,885,852	4,396,970,478	5,582,292,505
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(94)	273	8	441

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc




Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4.2022	Quý 4.2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		647,198,666,172	953,307,524,167
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(396,503,477,144)	(975,750,924,478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30,078,511,620)	(18,874,267,304)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(52,038,894,511)	(12,323,865,366)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,460,347,504)	(3,490,580,268)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		442,327,112,597	298,031,234,129
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(276,653,494,177)	(417,523,746,406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		331,791,053,813	(176,624,625,526)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,257,218,765)	(5,558,573,566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106,099,000,000)	(89,116,800,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		198,166,904,627	368,881,905,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	18,919,396,264
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		83,557,526,625	41,119,264,074
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		174,368,212,487	334,245,191,772
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	(250,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		507,955,016,177	722,267,755,923
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(910,457,577,913)	(598,937,363,092)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,375,000,000)	(22,564,629,478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(419,877,561,736)	100,515,763,353

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4.2022	Quý 4.2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		86,281,704,564	258,136,329,599
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		230,081,924,254	560,170,599,689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21,884,251)	(14,964,200)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	316,341,744,567	818,291,965,088

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trịnh Thị Kim Ngân

Võ Nữ Từ Anh

Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 29 vào ngày 28 tháng 06 năm 2022 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 08 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BDS KCN	92.86%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Kinh Doanh BDS KCN	93.93%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị và Khu Công Nghiệp Nhân Hòa	Kinh Doanh BDS KCN	0.00%

phần Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 84,9%. Trong Quý 4 năm 2022 Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam đã thực hiện thoái toàn bộ số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị và Khu công nghiệp Nhân Hòa.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	34.96%
Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	21.47%
Công Ty CP Phú Hữu Gia	Kinh doanh bất động sản...	45.28%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh đ	40.00%
Công ty CP Capella Việt Nam	Dịch vụ,...	31.48%
Công Ty CP liên doanh cảng Quốc Tế Mỹ Thủy Thi Công Xây dựng nhà cao tầng, vận tải		36.00%

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

() Trong kỳ Công Ty CP SAM Holdings nhận chuyển nhượng đầu tư và góp vốn vào công ty liên doanh cảng Quốc Tế Mỹ Thủy với tỷ lệ sở hữu là 36%*

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	03 - 09 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31-12-2022	01-01-2022
Tiền mặt	1,236,676,531	1,654,050,814
Tiền gửi ngân hàng	314,255,068,036	730,137,914,274
Các khoản tương đương tiền	850,000,000	86,500,000,000
Cộng	316,341,744,567	818,291,965,088
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31-12-2022	01-01-2022
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	-	430,776
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	-	1,634,807
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	7,591,370,000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	56,421,430,890	56,421,430,890
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	47,438,411,204	110,248,633,448
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	1,343,462
Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP	-	2,404,601,500
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MBB)	9,655,567,492	-
Công Ty Cổ Phần FPT	-	42,288,571,569
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	24,708,323,750
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động	-	8,865,690,227
Công ty CP Đầu tư phát triển Đô Thị Sông Đà	22,957,688,838	
Công ty CP Chứng khoán SSI	1,900,021,276	15,731,562,000
Công Ty CP Chứng Khoán TP .HCM	-	3,037,589,384
CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SJS)	62,864,851,178	
Cộng	208,481,489,025	278,544,699,960
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31-12-2022	01-01-2022
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	423,705,439,304	443,364,906,747
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	84,977,436,931	90,417,140,439
Công ty CP Capella Việt Nam	1,345,967,559	1,351,787,869
Công ty CP Phú Hữu Gia	156,715,314,248	161,292,369,461
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	9,341,991,536	12,113,039,108
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	719,955,950,280	
Cộng	1,396,042,099,858	708,539,243,624
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	510,900,000,000	510,900,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	73,264,500,000	73,264,500,000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	872,696,763,600	872,696,763,600
c) Dự phòng đầu tư	(52,882,372,988)	(2,806,470,767)
Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.		
Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		
3. Phải thu khách hàng	31-12-2022	01-01-2022
Ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	26,052,136,000	21,220,490,500
Công Ty TNHH Mitsuba Việt Nam	-	5,641,871,290
Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	22,337,087,633	25,331,882,319
Công ty cổ phần Phú Hữu Gia	-	3,850,000,000
Tổng Công Ty Mạng Lưới VIETTEL - CN Tập Đoàn Công Nghiệp - Vi	-	15,296,679,200
Công ty TNHH SPG Vina	16,817,660,543	15,989,223,224
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	87,161,654,195	46,407,930,800
Công ty TNHH MTV Microchip Technology (Việt Nam)	483,604,062	431,225,775
Tập Đoàn Công Nghiệp Viễn Thông Quân Đội	-	13,786,572,800
Công ty CP SAMETEL	-	6,126,448,581
CÔNG TY TNHH MSD ANIMAL HEALTH VIỆT NAM	165,713,654	-
Trung tâm cung ứng vật tư Viễn Thông	-	9,822,657,420
Vicom Technology Sole Company Limited	-	17,897,264,528
Công Ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp Toshiba ASIA	56,302,198,719	25,004,089,106
Công Ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	12,100,925,697	27,014,300,887
Công Ty TNHH Điện Cơ Solen (Việt Nam)	38,599,416,862	40,082,406,257
Công Ty TNHH MTV Thông tin M3	-	32,661,161,610
Công Ty Cp đầu tư Khoáng Sản IMC	17,781,862,068	52,568,855,884
Công Ty TNHH Nam Trí Việt	4,868,084,721	52,872,364,420
Công Ty Cp tin học tri thức	-	180,718,684
Cục Viễn thông và cơ yếu, Bộ Công An	-	590,080,000
TELECOM INTERNATIONAL MYANMAR COMPANY LIMITED	13,721,534,333	-
Chi nhánh Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam) Tại Bình Dương	23,160,429,061	-
CÔNG TY TNHH PST VINA	339,835,792	-
Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	-	1,224,928,900
Atlantic Import Export CO., LTD	-	5,787,859,361
Công Ty CP LEC Group	-	1,013,023,189
Công ty Nha Trang Charter	690,410,000	690,410,000
Nguyễn Duy Thành	4,007,741,693	-
TELECOM INTERNATIONAL MYANMAR COMPANY LIMITED	13,721,534,333	201,801,714,917
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT THIẾT	50,094,743,045	-
Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Sam Sekong (TNHH)	630,008,916	-
Nguyễn Xuân Nam	2,148,300,000	-
Các khách hàng khác	62,771,652,335	-
Cộng	453,956,533,662	623,294,159,652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	25,439,787,052	43,019,265,317
Cộng	25,439,787,052	43,019,265,317
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Ban Mê Green Farm	37,000,000	89,272,350
Công ty TNHH DDP Projects Việt Nam	-	836,974,800
Vương Thị Chiến	850,000,000	850,000,000
Viện công nghệ môi trường	468,505,000	-
Công ty TNHH VT Thiên Lộc	480,000,000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Mai- Archi	2,021,300,000	-
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ GTP	86,221,660	-
KANGHUI NEW MATERIAL TECHNOLOGY CO.,LTD	1,053,788,697	-
SUMITOMO ELECTRIC (THAILAND) LTD.	-	1,259,652,240
CÔNG TY TNHH HÙNG NGỌC PHÁT	30,900,000	-
ZHEJIANG WANSHENG YUNHE STEEL CABLE CO.,LTD	-	5,437,907,640
SWCC SHOWA CABLE SYSTEMS CO., LTD	-	5,458,803,840
HONEST (MACAO COMMERCIAL OFFSHORE) LIMITED	2,341,411,500	8,551,665,490
QUỸ ĐẦU TƯ CƠ HỘI PVI	368,587,150,000	-
QUỸ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG PVI	27,000,000,000	-
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng An Phước	-	-
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng KCN Tam Thăng 2	956,319,720	-
Bồi thường - Trung tâm phát triển quỹ đất Thành Phố Tam Kỳ	-	-
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN AASC	81,000,000	-
CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUẢ	2,000,000	-
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ AN VIỆT	18,150,000	-
HONGKONG JARYU INDUSTRIAL CO.,LIMITED	72,422,850	-
ZHEJIANG SHARBO ELECTRIC APPLIANCE CO.,LTD	2,228,247,000	-
Công ty CP sáng tạo và tích hợp công nghệ cao I&I	306,180,000	-
SCG Performance Chemicals Co.,Ltd	3,220,461,300	-
Khác	8,786,037,617	30,668,415,557
Cộng	418,627,095,344	53,152,691,917
Dài hạn		
QUỸ ĐẦU TƯ CƠ HỘI PVI	-	161,700,000,000
Cộng	-	161,700,000,000
4. Phải thu khác		
Ngắn hạn	31-12-2022	01-01-2022
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	299,571,670,000	672,095,856,906
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	-	13,500,000,000
Ký cược, ký quỹ	6,074,116,283	5,077,577,367
- Phải thu (tiền điện, nước thanh toán theo giấy báo chưa hóa đơn,...)	-	662,331,396
Tạm ứng	67,419,400,198	38,531,304,471
Lãi phải thu	8,982,149,589	13,606,742,002
Cổ tức phải thu	11,137,229,271	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu tiền bồi thường GPMB	2,548,561,960	-
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	2,630,777,036	2,630,777,036
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chỉ trả bồi thường hộ dân)	248,977,063,000	286,221,387,000
Quyết toán ngân sách nhà nước Thành Phố Tam Kỳ	16,965,121,540	18,914,153,967
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	-	7,520,635,000
Phải thu khác	202,337,179,084	38,758,390,239
Cộng	866,643,267,961	1,097,519,155,384
Dài hạn	31-12-2022	01-01-2022
UBND tỉnh Lâm Đồng	11,975,357,864	14,645,683,975
Ký cược, ký quỹ	545,231,056	276,978,880
Vốn góp HTĐT	-	1,250,000,000
- Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	4,279,500,000
Phải thu khác	491,346,810	-
Cộng	17,291,435,730	20,452,162,855
5. Hàng tồn kho	31-12-2022	01-01-2022
Nguyên liệu, vật liệu	339,496,577,517	213,638,144,491
Bất động sản dở dang	-	285,540,816
Thành phẩm	83,264,053,482	89,165,553,533
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34,506,841,565	14,594,881,893
Công cụ, dụng cụ	18,266,899,218	4,727,244,762
Hàng hoá	30,984,380,863	40,956,740,568
Hàng gửi đi bán	208,618,095	397,171,271
Hàng mua đang đi đường	33,655,500,480	66,642,354,088
Giá trị thuần hàng tồn kho	540,382,871,220	430,407,631,422
6. Chi phí xây dựng dở dang	31-12-2022	01-01-2022
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	245,255,173,140	205,552,548,191
DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY NĂNG LƯỢNG ĐIỆN MẶT TRỜI	-	-
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	122,852,090,251	108,621,366,486
Các công trình khác	7,117,379,866	-
Dự án Nhân Hòa - Phương Liễu	-	331,158,350,782
Dự án KCN Tam Thăng 2	128,767,949,827	112,215,918,070
Dự án KCN Nhân Cơ 2	427,272,727	511,272,727
Dự án Chung cư Samland Riverside	133,720,261,788	126,366,787,856
Chi phí dở dang bán thành phẩm	4,356,246,803	-
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	512,695,736,514	414,539,445,528
Cộng	1,155,192,110,916	1,298,965,689,640

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 29)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Mua trong kỳ	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	11,838,475,591	4,025,730,910	697,830,000	16,562,036,501
Khấu hao trong kỳ	1,001,091,078	399,880,945		1,400,972,023
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	12,839,566,669	4,425,611,855	697,830,000	17,963,008,524
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	31,646,464,325	1,164,359,523	-	32,810,823,848
Số dư cuối kỳ	30,645,373,247	764,478,578	-	31,409,851,825

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,099,000,000	140,105,412,263	51,666,356,733	193,870,768,996
Mua trong kỳ				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		(1,670,226,833)		(1,670,226,833)
Số dư cuối kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	128,272,221	29,252,449,767	22,683,927,278	52,064,649,266
Khấu hao trong kỳ	68,199,071	3,134,381,556	2,236,122,276	5,438,702,903
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		(495,500,639.00)		(495,500,639.00)
Số dư cuối kỳ	196,471,292	31,891,330,684	24,920,049,554	57,007,851,530
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1,970,727,779	110,852,962,496	28,982,429,455	141,806,119,730
Số dư cuối kỳ	1,902,528,708	106,543,854,746	26,746,307,179	135,192,690,633

Ghi chú: Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Đồng Nai ngày 26/08/2008.

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	31-12-2022	01-01-2022
10. Chi phí trả trước		
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,853,834,040	1,800,793,334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,063,453,378	3,941,558,180
Cộng	7,917,287,418	5,742,351,514
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,309,753,719	1,849,890,392
Phí hoa hồng, môi giới	3,686,465,913	10,379,066,221
Chi phí thuê đất	38,062,397,225	22,308,546,588
Chi phí trả trước dài hạn khác	20,876,146,019	4,829,450,985
Cộng	66,934,762,876	39,366,954,186
11. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	235,770,207,535	305,671,408,759
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	15,075,328,320	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD	59,014,935,937	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)	41,666,666,667	-
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	26,020,678,464	34,380,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Hà - USD	2,500,000,008	-
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM (a5)	65,994,942,499	-
Ngân hàng Quân Đội_VND	5,124,873,507	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành công	10,287,164,612	44,817,873,300
Vay Infinity Group	120,057,345,000	107,890,000,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (4)	9,116,482,238	3,116,482,238
Công ty CP chứng khoán Thành Công	3,610,527,438	-
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	37,480,983,564	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	187,500,000,000	-
Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việ	6,358,121,039	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	108,550,000,000	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tư Vấn Đầu Tư Hòa Bình	12,000,000,000	-
Công ty CP Phú Hữu Gia (*****)	26,150,000,000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư và Dịch Vụ Suinco (****)	16,000,000,000	-
- Ngân hàng Techcombank (VND) (a7)	27,338,461,286	-
Vay của Shinhan- CNHCM PGĐ Q9	2,000,000,000	-
Trần Văn Hải	1,665,000,000	-
Bùi Đình Thông	100,000,000	-
Công Ty CP Đầu Tư Và XD Thành Long	43,650,000,000	-
Trái phiếu	85,232,835,046	-
Vay khác	3,000,000,000	544,877,166,675
Cộng	1,151,264,553,160	1,040,752,930,972
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	117,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay ngân hàng	29,942,633,298	190,183,409,063
Trái phiếu	5,500,000,000	233,905,767,140
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	208,333,333,333	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	22,325,133,306
Cộng	243,775,966,631.00	563,414,309,509
12. Phải trả người bán	31-12-2022	01-01-2022
Ngắn hạn		
Công ty TNHH SAD Tây Nguyên	-	277,878,363
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Linh Phát	775,726,662	775,726,662
Cửa hàng Mười Thọ	160,233,000	209,116,500
Lê Thị Mộng Tuyền	185,435,000	-
Cửa hàng thực phẩm tươi sống Dũng Cá	123,248,000	-
Metrod (OFHC) SDN BHD	9,282,821,894	-
Nguyễn Thị Trí	210,322,000	221,876,800
Công ty CP Socon Việt Nam	-	1,700,928,319
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Toàn Việt	-	52,754,625
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	202,500,000	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Cơ điện lạnh Thiên Kim	-	151,826,000
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	-	40,667,979,059
Sei Thai Electric Conductor Co.,Ltd	20,812,080,000	-
Corning Incorporated, NY, USA	11,350,469,787	-
Công ty TNHH Nam Trí Việt	-	83,065,175,966
CN Công Ty CP Viễn Thông FPT	-	5,781,873,173
Công Ty NLN Trường Thành	-	99,440,000
Công Ty Chứng Khoán Quốc Gia (NSI)	-	3,750,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	-	1,854,000,000
Công ty CP CS 579	-	3,343,216,026
Công ty TNHH ECOBA Công Nghệ Môi Trường	-	966,194,363
CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL	6,098,117	-
CTY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY SX THIẾT BỊ VIETTEL	16,817,870,399	-
CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ	2,213,352,877	-
Công ty CP Đầu tư Infinity Group	5,769,182,352	-
CÔNG TY TNHH SX TM DV ANH QUỐC	346,753,440	-
- Công Ty CP Sam Sê Kông	1,742,990,000	-
Các đối tượng khác	87,171,919,190	101,038,594,890
Cộng	157,171,002,718	243,956,580,746
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I VN	1,724,919,415	-
Dalat Golf Voucher	163,783,000	-
Việt Nam Golf	1,078,057,932	-
Khách hàng mua căn hộ trả trước	1,577,235,865	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ-ĐIỆN LẠNH CÔNG NGHIỆP VIỆT N	4,342,672,687	-
Các đơn vị khác	5,733,958,280	22,408,827,331
Cộng	14,620,627,179	22,408,827,331
Dài hạn		
Các đối tượng khác	231,899,250	231,899,250
Cộng	231,899,250	231,899,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Phải nộp	20,270,062,745	31,756,866,328
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,405,768,069	840,971,322
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	33,178,530	3,781,593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,043,388,131	28,823,922,963
Thuế thu nhập cá nhân	1,021,011,281	1,672,100,275
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Thuế nhà thầu	94,583,344	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,672,133,390	405,817,620
Các loại thuế khác	-	10,272,555
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	-
Phải thu	74,871,146	104,791,182
Thuế xuất, nhập khẩu	74,871,146	104,791,182
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	31-12-2022	01-01-2022
Chi phí hoa hồng	242,354,773	349,556,773
Chi phí lãi vay	31,930,616,164	12,281,536,380
Chi phí phải trả khác	-	13,427,620,071
Chi phí phát hành LC	3,572,339,361	1,251,589,928
Chi phí tiền lương nghỉ phép	2,153,123,000	4,645,744,709
CN Công Ty TNHH Hàng Kiểm Toán AASC	150,000,000	150,000,000
Chi phí xây dựng dự án	-	8,086,326,311
<i>Trích chi phí dự án Samland Airport</i>	222,500,000	-
<i>Trích chi phí đầu tư DA Nhơn Trạch</i>	8,284,403,034	-
<i>Trích trước chi phí dự án chung cư Samsora Riverside</i>	371,442,750	-
Lợi nhuận phải trả cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc Xây dựng Gia Phát v	-	20,447,945,205
<i>Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng công ty</i>	1,071,668,441	-
Chi phí khác	2,786,433,806	189,791,668
Cộng	50,784,881,329	60,830,111,045
Dài hạn		
15. Phải trả khác	31-12-2022	01-01-2022
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	449,839,906.1	834,074,559
Bảo hiểm xã hội	803,265,032.0	1,822,105,295
Bảo hiểm y tế	-	3,449,537
Bảo hiểm thất nghiệp	-	76,547,268
Phải trả lãi vay	14,942,763,012.0	923,262,303
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,612,353,218.0	4,441,298,708
Cô tức, lợi nhuận phải trả	1,372,031,029.0	1,493,572,319
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	210,544,851,000.0	315,326,351,000
Phải trả Upas L/C (2)	302,797,836,584.0	288,358,441,067
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	88,676,200,398.0	85,966,974,287
Thu hộ phí bảo trì các dự án (3)	17,774,533,666.0	17,774,533,666
Thuê TNCN trừ vào lương	242,489,796.0	241,613,792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải trả lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (6)	121,541,290.0	-
Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư	-	5,000,000,000
Phải trả lãi vay CTY CP XNK Tổng Hợp I Việt Nam	1,847,804,409.0	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,755,195,781.9	21,732,370,570
Cộng	666,940,705,122	743,994,594,371
Dài hạn		
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	162,890,000,000	96,000,000,000
Lãi HTDT phải trả	3,958,421,917	-
Lãi vay phải trả	-	9,247,163,327
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16,286,087,705	-
Cộng	183,134,509,622	105,247,163,327

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 30)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31-12-2022		01-01-2022	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,499,971,900,000	100%
Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,499,971,900,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-12-2022	01-01-2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3,499,971,900,000	3,499,971,900,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	299,637,810,000	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,499,971,900,000

d. Cổ phiếu

	31-12-2022	01-01-2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	349,997,190
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	349,997,190
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	349,997,190
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	349,997,190
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	349,997,190
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Quý 04 năm 2022

Quý 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	485,658,092,554	591,558,087,578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,741,008,156	29,036,367,635
Cộng	535,399,100,710	620,594,455,213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Chiết khấu thương mại	13,578,656	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	116,578,432	12,528,590,353
Chi phí thuế TTĐB	-	-
Cộng	130,157,088	12,528,590,353
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	484,946,780,997	579,029,497,225
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	50,322,162,625	29,036,367,635
Cộng	535,268,943,622	608,065,864,860
4. Giá vốn hàng bán	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	458,297,138,538	567,570,794,852
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,723,487,590	22,223,246,453
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	488,020,626,127	589,794,041,304
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,939,296,186	3,476,835,804
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	7,969,570,000	10,302,234,881
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,643,836,865	7,885,039,361
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	1,218,054,794	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68,766,032,293	162,464,167,137
Cộng	86,536,790,138	184,128,277,183
6. Chi phí tài chính	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Lãi tiền vay	26,330,285,036	10,742,023,578
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17,836,032,707	1,517,919
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	(6,506,483,564)	(635,863,585)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	55,393,707,320	11,641,515,206
Chi phí tài chính khác	7,670,757,972	25,919,618,943
Cộng	100,724,299,471	47,668,812,061
7. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	1,310,565,439
Tiền phạt thu được	47,613,164	4,078,577
Thuế được giảm	-	-
Các khoản khác	1,310,149,114	692,700,767
Cộng	1,357,762,278	2,007,344,783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	2,517,583
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	105,173,253	527,965,231
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản khác	(5,954,015,041)	159,858,005
Cộng	(5,848,841,788)	690,340,819
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	16,693,336,172	15,093,991,175
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,210,549,572	3,313,533,814
Chi phí khấu hao TSCĐ	915,628,186	731,354,983
Thuế, phí và lệ phí	249,305,296	1,360,000
Chi phí dự phòng	0	7,360,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,792,522,589	10,717,908,564
Chi phí bằng tiền khác	5,946,834,733	2,588,152,206
Phân bổ lợi thế TM	1,657,824,341	4,063,065,502
Cộng	51,466,000,889	36,516,726,244
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	559,888,310,777	257,334,737,716
Chi phí nhân công	14,227,166,056	21,294,058,853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,501,642,365	12,012,617,678
Chi phí công cụ, dụng cụ	22,144,487	1,648,005,813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,118,897,752	11,440,482,269
Chi phí khác bằng tiền	1,737,648,964	7,826,358,213
Cộng	594,495,810,401	311,556,260,542
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	935,974,440	17,797,910,441
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8,408,692,851	1,354,019,262
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(35,604,322,115)	95,446,801,791
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(35,604,322,115)	95,446,801,791
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	379,960,971	349,997,190
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(94)	273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	187,321,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	-
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	-
Cộng		187,321,000.0

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	16,601,875
Cộng		16,601,875

Nghiệp vụ cho vay/ trả gốc vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	15,200,000,000
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	-
Cộng		15,200,000,000

Nghiệp vụ Nhân/ hoàn HTĐT

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	(1,250,000,000)
Cộng		(1,250,000,000)

Lãi cho vay phải thu

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	44,298,629
Cộng		44,298,629

Nghiệp Vụ Tam ứng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	12,000,000,000
Cộng		12,000,000,000

Phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	199,101,370
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group		5,208,255,113
Ông Trần Việt Anh		20,453,667
Cộng		5,427,810,150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Phải thu từ bán hàng	Mối quan hệ	31-12-2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	44,841,000
Cộng		44,841,000
Phải thu khác	Mối quan hệ	31-12-2022
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	1,145,292,808
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	922,515,064
Cộng		2,067,807,872
Phải thu tạm ứng	Mối quan hệ	31-12-2022
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	17,000,000,000
Cộng		17,000,000,000
Phải thu từ cho vay	Mối quan hệ	31-12-2022
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	1,850,000,000
Cộng		1,850,000,000
Phải trả cho người bán	Mối quan hệ	31-12-2022
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	37,731,000
Cộng		37,731,000
Phải trả gốc vay	Mối quan hệ	31-12-2022
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	9,116,482,238
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	120,057,345,000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	15,200,000,000
Cộng		144,373,827,238
Phải trả khác	Mối quan hệ	31-12-2022
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	20,453,667
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Cổ đông	25,039,137,846
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	6,106,520,547
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	-
Cộng		31,166,112,060

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	480,690,483,126	19,524,983,706	35,097,388,824	535,312,855,656
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6,689,340,445	(17,119,537,881)	(25,712,718,393)	(36,142,915,829)
Tổng cp mua TSCĐ	1,399,534,000	142,860,600	3,811,450,490	5,353,845,090
Tài sản BP Trực Tiếp	1,406,635,160,117	1,223,355,302,302	4,606,187,658,975	7,236,178,121,394
Tài sản không phân bổ				
Tổng Tài Sản	1,406,635,160,117	1,223,355,302,302	4,606,187,658,975	7,236,178,121,394
Nợ phải trả BP trực tiếp	886,725,281,221	436,402,557,080	1,309,479,564,595	2,632,607,402,896
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	886,725,281,221	436,402,557,080	1,309,479,564,595	2,632,607,402,896

3. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	2,040,781,769,508	427,142,375,503	2,467,924,145,011
Các khoản vay	1,151,264,553,160	243,775,966,631	1,395,040,519,791
Phải trả người bán	157,171,002,718	231,899,250	157,402,901,968
Người mua trả tiền trước	14,620,627,179	-	14,620,627,179
Chi phí phải trả	50,784,881,329	-	50,784,881,329
Phải trả khác	666,940,705,122	183,134,509,622	850,075,214,744
Số đầu kỳ	2,111,943,044,465	668,893,372,086	2,780,836,416,551
Các khoản vay	1,040,752,930,972	563,414,309,509	1,604,167,240,481
Phải trả người bán	243,956,580,746	231,899,250	244,188,479,996
Người mua trả tiền trước	22,408,827,331	-	22,408,827,331
Chi phí phải trả	60,830,111,045	-	60,830,111,045
Phải trả khác	743,994,594,371	105,247,163,327	849,241,757,698

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Chi Nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập**Trịnh Thị Kim Ngân****Kế toán trưởng****Võ Nữ Từ Anh****Tổng Giám đốc****Trần Việt Anh**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022***7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	771,177,388,184	471,366,291,798	5,269,092,136	61,597,784,497	569,741,220	1,309,980,297,835
Mua trong kỳ	517,646,970	973,753,506	388,451,509	2,913,838,000	-	4,793,689,985
Đầu tư XD/CB hoàn thành	560,155,105	-	-	-	-	560,155,105
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4,809,226,502)	-	(1,948,224,247)	-	(6,757,450,749)
Giảm khác	-	-	(45,000,000)	-	-	(45,000,000)
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	772,255,190,259	467,530,818,802	5,612,543,645	62,563,398,250	569,741,220	1,308,531,692,176
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	169,786,148,698	403,690,516,479	3,763,429,558	42,761,578,854	359,930,509	620,361,604,098
Khấu hao trong kỳ	20,645,589,140	14,787,865,283	376,187,910	3,962,315,728	86,818,230	39,858,776,291
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4,809,226,502)	-	(1,838,309,159)	-	(6,647,535,661)
Giảm khác	-	-	(45,000,000)	-	-	(45,000,000)
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	190,431,737,838	413,669,155,260	4,094,617,468	44,885,585,423	446,748,739	653,527,844,728
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	601,391,239,486	67,675,775,319	1,505,662,578	18,836,205,643	209,810,711	689,618,693,737
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	581,823,452,421	53,861,663,542	1,517,926,177	17,677,812,827	122,992,481	655,003,847,448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	3,499,971,900,000	(374,324,139)	40,802,559,483	12,021,402,005	392,213,804,027	651,869,181,622	4,596,504,522,998
Tăng vốn trong năm này							-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					2,948,038,559	4,396,970,478	7,345,009,037
Thặng dư vốn							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3,012,462,500)	(362,537,500)	(3,375,000,000)
Phát hành cổ phiếu							-
Chi Trả Cổ Tức						(5,134,750,000)	(5,134,750,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	299,637,810,000				(299,637,810,000)		-
Hợp nhất kinh doanh							-
Phân phối lợi nhuận							-
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con					(20,663,042,857)	20,663,042,857	-
Thoái Vốn						15,754,050,823	15,754,050,823
Giảm khác			(2,451,829,433)	65,364,548	(5,136,475,413)	(174,062)	(7,523,114,360)
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	38,350,730,050	12,086,766,553	66,712,051,816	687,185,784,218	4,603,570,718,498

